

LAURA KIM - SIWONSCHOOL LANGUAGE LAB

IELTS
ALL IN
ONE

VIC IELTS SPEAKING START



NHÀ XUẤT BẢN
DÂN TRÍ

MỤC LỤC

Lời nói đầu	
Cấu trúc của cuốn sách	
Các điểm nổi bật của <i>VIC IELTS Speaking Start</i>	
Giới thiệu kỳ thi IELTS	
Giới thiệu IELTS Speaking	
Các mẹo thực tế giúp nâng điểm IELTS Speaking	
Chiến lược ôn luyện của từng Part	
Kế hoạch ôn luyện	

Chapter 1 Kiến thức nền tảng trong bài thi Speaking

Unit 1	Luyện phát âm cho bài thi IELTS Speaking	24
Unit 2	Các công thức cơ bản thường dùng trong bài thi IELTS Speaking	32
Unit 3	Các thì quan trọng trong bài thi IELTS Speaking	38

Chapter 2 Chinh phục từng phần thi

Unit 4	Phân tích Part 1	48
Unit 5	Phân tích Part 2	62
Unit 6	Phân tích Part 3	74

Chapter 3 Các chủ đề thường gặp

Unit 7	Gia đình và bạn bè (1)	88
Unit 8	Gia đình và bạn bè (2)	98
Unit 9	Nhà và quê hương (1)	110
Unit 10	Nhà và quê hương (2)	120
Unit 11	Sở thích (1)	132
Unit 12	Sở thích (2)	142
Unit 13	Lễ hội và sự kiện (1)	154
Unit 14	Lễ hội và sự kiện (2)	164



Chapter 4 Xu hướng ra đề mới nhất

Unit 15	Mua sắm	178
Unit 16	Ẩm thực và sức khỏe	188
Unit 17	Kỹ thuật	198
Unit 18	Du lịch	208
Unit 19	Phương tiện truyền thông đại chúng	218
Unit 20	Các vấn đề xã hội	228

Actual Test

Các tiêu chí tự đánh giá phần thi IELTS Speaking

Actual Test

Từ vựng theo chủ đề

FAQs

Quét mã QR để
tải file nghe

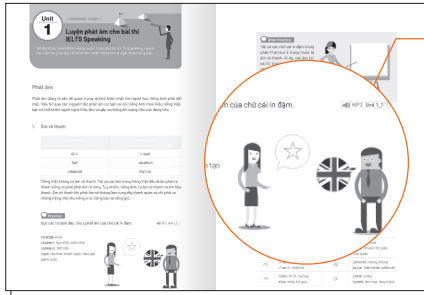
SCAN ME



Để nội dung các câu trả lời thân thiện hơn với độc giả Việt Nam, ban biên tập Gamma đã Việt hóa một số câu trả lời (tên riêng, địa danh và các chi tiết văn hóa đặc trưng). Hy vọng những thay đổi này sẽ cung cấp những thông tin hữu ích nhằm giúp người đọc chuẩn bị tốt hơn cho bài thi IELTS Speaking.

Cấu trúc của cuốn sách

Chapter 1 Kiến thức nền tảng trong bài thi Speaking



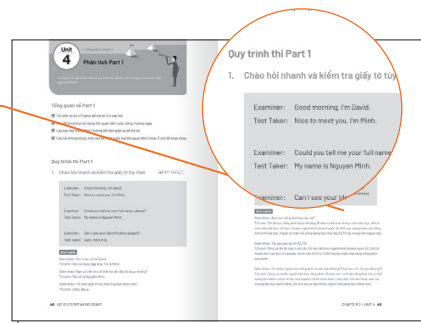
Luyện tập phát âm & ngữ pháp

Chapter 1 tập trung vào phần phát âm và ngữ pháp trong bài thi IELTS Speaking nên thí sinh cần nắm rõ các phần này để có sự chuẩn bị tốt nhất. Đặc biệt, những phần ngữ pháp phức tạp được tóm gọn thành các "công thức cơ bản" cho kỹ năng nói, nhằm giúp các thí sinh chưa nắm chắc kiến thức ngữ pháp có thể áp dụng trực tiếp vào bài thi. Trong đó có cả các thí đề nhầm lẫn trong bài thi IELTS Speaking.

Chapter 2 Chinh phục từng phần thi

Phân tích từng phần của bài thi

Chapter 2 nêu đặc điểm của từng phần trong bài thi IELTS Speaking theo thứ tự "Tổng quan - Quy trình thi - Các loại câu hỏi thường gặp - Luyện tập trả lời các câu hỏi" nhằm giúp thí sinh ôn luyện một cách có hệ thống. Ngoài ra, sách còn cung cấp một số mẹo có thể áp dụng vào bài thi thật để giúp thí sinh nâng band điểm.

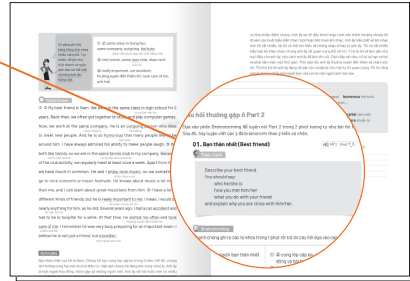




Chapter 3 Các chủ đề thường gặp

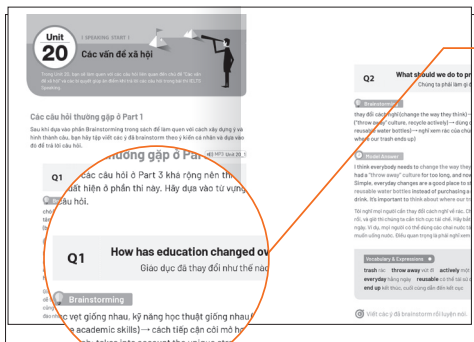
Luyện tập theo từng chủ đề

Trong Chapter 3, thí sinh sẽ làm quen với các câu hỏi theo từng phần thi. Các câu hỏi được lựa chọn dựa trên tần suất xuất hiện trong các bài thi IELTS Speaking thực tế trước đó. Mỗi chủ đề sẽ được chia thành 2 Unit để thí sinh có thể luyện tập kỹ càng. Đặc biệt, cuối mỗi bài là mục "Luyện tập trả lời theo câu mẫu" và "Các gợi ý cho bài thi IELTS Speaking" cung cấp cho thí sinh các mẹo "ăn điểm".



Chapter 4 Xu hướng ra đề mới nhất

Nắm bắt các xu hướng mới nhất



Chapter 4 tập trung vào các chủ đề thường xuyên xuất hiện trong bài thi IELTS Speaking những năm qua. Nội dung các chủ đề ở Chapter 4 chuyên sâu hơn các chủ đề ở Chapter 3. Mỗi chủ đề sẽ được trình bày trong một Unit.

Điểm nổi bật của VIC IELTS Speaking Start

**Chủ đề ôn tập được lựa chọn
kỹ lưỡng từ nguồn dữ liệu
khổng lồ**

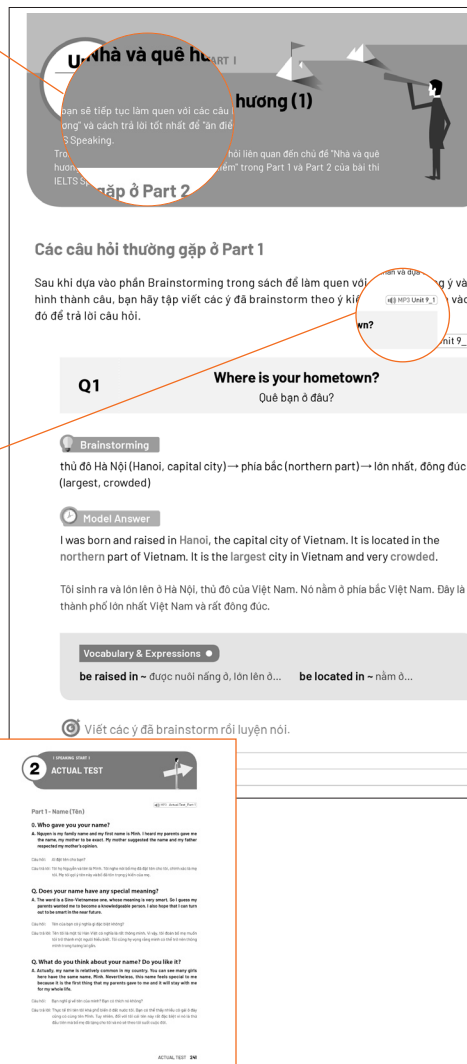
Dựa trên nguồn dữ liệu lớn (Big Data) được tổng hợp từ những bài thi IELTS đầu tiên cho tới nay, chúng tôi đã lựa chọn các chủ đề và câu hỏi thường xuyên xuất hiện nhất trong bài thi thực tế để biên soạn nội dung cuốn sách.

Luyện tập nghe và phát âm với giọng của người bản xứ

Bạn có thể quét mã QR để tải file nghe và cách phát âm đúng của người bản xứ.

Cung cấp đề thi thử kèm hướng dẫn chi tiết

Sách cung cấp các câu hỏi thường gặp kèm câu trả lời mẫu và cách brainstorming để phát triển ý nhằm giúp bạn mở rộng bài nói của mình.





Sắp xếp bố cục bài học một cách có hệ thống

Bạn có thể ôn luyện theo trình tự "Phác thảo ý tưởng → Câu trả lời mẫu → Từ vựng → Câu trả lời cá nhân", sau đó ôn tập lại thông qua bài tập ở cuối Unit để có thể chuẩn bị thật tốt cho bài thi Speaking của mình.

Cung cấp tài liệu hỗ trợ

① Câu trả lời mẫu và các mẹo thi IELTS Speaking

Chapter 3 sẽ cung cấp các câu trả lời mẫu và những gợi ý cho bài thi IELTS Speaking để giúp thí sinh có thể áp dụng trực tiếp vào bài thi thật.

② Từ vựng và những cách diễn đạt thường gặp theo chủ đề

Phần từ vựng và các cách diễn đạt theo chủ đề sẽ hỗ trợ bạn phác thảo ý tưởng của bản thân và thực hành nói.

Viết các ý đã brainstorm rồi luyện nói.

MP3 Unit 18_7

Do you think the tourism industry is good for local people in your country?

Brainstorming

Ảnh hưởng tích cực (positive influence) của khách sạn và nhà hàng, management, start their own businesses, create a variety of employment opportunities

ảnh hưởng tích cực (positive influence) → làm bán thời gian hoặc thời vụ, quản lý khách sạn và nhà hàng, khởi nghiệp (part-time or seasonal, hotel and restaurant management, start their own businesses) → tạo ra nhiều cơ hội việc làm (create a variety of employment opportunities)

Model Answer

I think tourism can have a positive influence on the residents. A lot of tour-related jobs are part-time or seasonal, which helps young people in the country find employment, while others are more permanent, such as in hotel and restaurant management. Some people could even start their own businesses. Tourism can create a variety of employment opportunities to the locals, no matter what kind of job or career they're interested in.

Tôi nghĩ ngành du lịch có thể có ảnh hưởng tích cực đến người dân. Có nhiều công việc bán thời gian hoặc thời vụ liên quan đến du lịch sẽ giúp người trẻ trong nước tìm được việc làm, trong khi những công việc khác mang tính ổn định hơn, như quản lý nhà hàng và khách sạn. Một số người thậm chí có thể khởi nghiệp. Du lịch có thể tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương bất kể họ quan tâm đến loại công việc hay nghề nghiệp nào.

Vocabulary & Expressions

influence sự ảnh hưởng, resident người dân, tour-related liên quan đến du lịch, part-time bán thời gian, seasonal mang tính thời vụ, permanent lâu dài, ổn định, tourism ngành du lịch, employment opportunity cơ hội việc làm, local người dân địa phương, career sự nghiệp, nghề nghiệp

Viết các ý đã brainstorm rồi luyện nói.

CHAPTER 4

IELTS Speaking Start

Từ vựng theo chủ đề thường gặp

Chủ đề - Các từ vựng - Chủ đề - Các từ vựng - Chủ đề - Các từ vựng

FAQ

Giới thiệu kỳ thi IELTS

IELTS (International English Language Testing System) là bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo tiêu chuẩn quốc tế dành cho những người cần sử dụng tiếng Anh để học tập, sinh sống và làm việc ở nước ngoài. Hiện tại, rất nhiều trường đại học trên thế giới như ở Anh, Úc, New Zealand, Mỹ, Canada, châu Âu,... đang sử dụng điểm IELTS như một trong những tiêu chuẩn nhập học. Ngoài ra, chính phủ các nước Anh, Úc, New Zealand, Canada cũng sử dụng điểm IELTS làm điều kiện cho người di trú đến các quốc gia này.

Cấu trúc bài thi IELTS và cách đánh giá

Có hai loại bài thi: Academic Module (IELTS Học thuật) và General Training Module (IELTS Tổng quát). IELTS Academic là bài thi dành cho học sinh chuẩn bị du học tại các trường đại học hoặc các cơ sở giáo dục cao hơn. IELTS General là bài thi dành cho người muốn di cư, tìm việc hoặc làm việc tại các nước Anh, Canada, Úc, New Zealand. Hai loại bài thi này có phần thi Nghe và Nói giống nhau, nhưng phần Đọc và Viết thì khác nhau.

Phần thi	IELTS Academic	IELTS General Training
Listening 30 phút, 40 câu hỏi	Trả lời câu hỏi về nội dung của đoạn hội thoại hoặc độc thoại Section 1 Hội thoại thường ngày (2 người nói) Section 2 Độc thoại về các chủ đề thường ngày Section 3 Hội thoại về chủ đề mang tính chuyên môn/học thuật (2-4 người nói) Section 4 Độc thoại về chủ đề mang tính chuyên môn/học thuật	
Reading 60 phút, 40 câu hỏi	Trả lời các câu hỏi về nội dung của 3 bài đọc Bài đọc được trích từ các nguồn khác nhau như sách, báo, tạp san hoặc tạp chí về các chủ đề mang tính học thuật như tâm lý học, môi trường, lịch sử, kinh tế, sinh học, khoa học kỹ thuật...	Trả lời các câu hỏi về nội dung của 5 bài đọc Bài đọc liên quan đến các vấn đề đời sống như mẫu tin quảng cáo, thông báo ngắn (2 bài đọc), liên quan đến công việc như điều khoản hợp đồng, nội quy công ty (2 bài đọc), bài có nội dung học thuật (1 bài đọc)
Writing 60 phút, 2 bài viết	Task 1 Viết đoạn phân tích dữ liệu trực quan (trên 150 từ) Phân tích biểu đồ hoặc bảng biểu Task 2 Viết bài luận (trên 250 từ) Viết bài luận để phát biểu ý kiến và nêu luận điểm cá nhân về chủ đề cụ thể	Task 1 Viết thư (trên 150 từ) Xin thông tin hoặc giải thích một tình huống thường gặp trong cuộc sống
Speaking 11-14 phút	Phương thức đối thoại trực tiếp 1:1 với giám khảo Part 1 Giới thiệu và trả lời các câu hỏi về bản thân Part 2 Trình bày về chủ đề trong phiếu đề (Task Card) Part 3 Trả lời câu hỏi mở rộng liên quan đến Part 2	

Đăng ký thi

Lệ phí thi, cách thức đăng ký và hình thức tiến hành thi có chút khác biệt giữa các quốc gia. Hãy kiểm tra thông tin chi tiết trên trang web chính thức của đơn vị tổ chức trước khi bạn đăng ký dự thi. Dưới đây là những thông tin cơ bản khi bạn đăng ký thi IELTS tại Việt Nam.

Nơi đăng ký	Đăng ký trực tuyến trên trang chủ của Hội đồng Anh hoặc IDP hay đăng ký trực tiếp ở Hội đồng Anh hoặc các địa điểm được IDP chỉ định
Lệ phí	~ 5 triệu đồng
Giấy tờ cần có	Chứng minh thư hoặc hộ chiếu còn hiệu lực (phải mang theo khi đi thi)
Công bố kết quả	Sau 13 ngày kể từ ngày thi trên giấy và khoảng 5-7 ngày kể từ ngày thi trên máy
Nhận phiếu điểm	Có thể đăng ký nhận qua đường bưu điện (sau khoảng 1 tuần kể từ ngày có kết quả) hoặc đến nhận tại văn phòng của đơn vị chủ quản nơi đăng ký thi ngay vào ngày công bố kết quả
Nhận tờ chứng nhận kết quả	Nhận qua đường bưu điện (gửi đi trong ngày công bố kết quả thi), đến lấy trực tiếp (trong vòng 1 tuần kể từ ngày công bố kết quả thi)
Yêu cầu phúc khảo (Có tính phí)	Có thể yêu cầu phúc khảo phần thi mong muốn trong thời hạn 6 tuần kể từ ngày làm bài thi. Kết quả sẽ có sau khoảng 8 tuần kể từ ngày đăng ký

Computer-delivered IELTS

Computer-delivered IELTS là hình thức thi trên máy. Câu hỏi của bài thi trên máy không khác bài thi IELTS thông thường, trong đó các phần thi Listening, Reading và Writing được tiến hành trên máy tính, riêng phần thi Speaking được thực hiện qua hình thức phỏng vấn trực tiếp 1:1. Kết quả thi được công bố sau 5-7 ngày kể từ ngày làm bài. Các kỳ thi trên máy được tổ chức với tần suất nhiều hơn so với kỳ thi IELTS trên giấy.

IELTS for UKVI

IELTS for UKVI là bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh để phục vụ cho mục đích xin thị thực du học và di trú tại Vương quốc Anh (UKVI là viết tắt của UK Visas and Immigration).

IELTS for UKVI cũng bao gồm bài thi IELTS Academic và IELTS General với cấu trúc và câu hỏi giống bài thi IELTS thông thường. Tuy nhiên, quy trình kiểm tra an ninh đối với bài thi IELTS for UKVI chặt chẽ và nghiêm ngặt hơn, phiếu điểm cũng có chút khác biệt để thể hiện rằng bạn đã thực hiện bài thi IELTS UKVI tại địa điểm thi chính thức được Bộ Nội vụ Vương quốc Anh công nhận.

Về kỳ thi IELTS

Thang điểm IELTS (Band Score)

Điểm IELTS được tính bằng band, từ 1.0 đến 9 theo đơn vị 0.5 điểm. Mỗi band điểm biểu thị năng lực tiếng Anh tương ứng của thí sinh. Bảng dưới đây mô tả chi tiết từng band điểm.

Band	Level	Giải thích
9.0	Expert User	Có năng lực sử dụng tiếng Anh toàn diện, sử dụng ngôn ngữ phù hợp, chính xác, lưu loát.
8.0	Very good user	Có năng lực sử dụng tiếng Anh xuất sắc, dù đôi lúc còn thiếu chính xác và không phù hợp. Có thể hiểu nhầm trong một vài tình huống không quen thuộc. Có khả năng tham gia những chủ đề thảo luận phức tạp.
7.0	Good user	Có năng lực tiếng Anh tốt, dù vẫn mắc lỗi sử dụng ngôn ngữ thiếu chính xác, không phù hợp, hoặc nhầm lẫn trong một số tình huống. Nhìn chung thể hiện tốt các diễn đạt phức tạp và hiểu rõ các lập luận chi tiết.
6.0	Competent user	Có năng lực sử dụng tiếng Anh hiệu quả dù còn mắc một số lỗi thiếu chính xác, không phù hợp, hoặc hiểu nhầm. Có thể sử dụng và hiểu các cấu trúc tương đối phức tạp trong các tình huống quen thuộc.
5.0	Modest user	Có khả năng sử dụng tiếng Anh tương đối và nắm được ý nghĩa cơ bản của hầu hết các ngữ cảnh dù còn mắc nhiều lỗi. Có thể giao tiếp cơ bản trong các lĩnh vực quen thuộc.
4.0	Limited user	Có khả năng giao tiếp tiếng Anh cơ bản nhưng giới hạn trong các tình huống quen thuộc. Thường xuyên gặp vấn đề trong việc hiểu và diễn đạt. Không có khả năng sử dụng các cấu trúc phức tạp.
3.0	Extremely limited user	Chỉ có thể truyền tải và hiểu được những nội dung cơ bản nhất trong các tình huống quen thuộc. Thường xuyên gặp khó khăn trong giao tiếp.
2.0	Intermittent user	Gặp rất nhiều khó khăn trong việc nói và viết tiếng Anh.
1.0	Non-user	Không có khả năng sử dụng tiếng Anh, ngoại trừ một vài từ vựng nhất định.
0	Did not attempt the test	Thí sinh không dự thi.



Cách tính điểm IELTS

Mỗi kỹ năng trong bài thi IELTS đều được tính điểm riêng (Band Score) và điểm tổng (Overall Band Score) là điểm trung bình cộng của bốn điểm thành phần.

Các cơ quan, tổ chức sử dụng điểm IELTS làm cơ sở đánh giá năng lực tiếng Anh của ứng viên sẽ có những yêu cầu khác nhau về mức điểm thành phần và điểm tổng. Bạn cần căn cứ vào những yêu cầu cụ thể đó để xác định mục tiêu cho bản thân và xây dựng chiến lược học tập phù hợp.

Chẳng hạn, nếu yêu cầu về điểm IELTS là “Overall score of 6.5 or above, with at least 5.5 in each component” tức là bạn cần đạt điểm tổng từ 6.5 trở lên, trong đó các điểm thành phần không có điểm nào dưới 5.5. Xét theo tiêu chuẩn này, hai thí sinh dưới đây tuy có điểm tổng cùng đạt 6.5 nhưng thí sinh A đủ điều kiện tuyển sinh vì các điểm thành phần đều đạt từ 5.5 trở lên, còn thí sinh B lại không đủ điều kiện vì có điểm Speaking chỉ đạt 5.0, thấp hơn mức 5.5.

	Listening	Reading	Writing	Speaking	Điểm trung bình	Điểm IELTS
Thí sinh A	6.5	7.0	5.5	6.0	6.25	6.5
Thí sinh B	8.0	7.0	5.5	5.0	6.375	6.5

Giới thiệu IELTS Speaking

Quy trình thi



Nhận thông báo về ngày giờ thi



Vào phòng thi và kiểm tra
giấy tờ tùy thân



Tiến hành thi

Thời gian thi IELTS Speaking của từng thí sinh sẽ được xác định trước hai ngày và được thông báo qua email. Phần thi Speaking thường diễn ra sau khi thí sinh hoàn thành các phần thi khác. Tuy nhiên, cũng có trường hợp buổi thi Speaking được sắp xếp trước ngày tổ chức các phần thi khác.

Khi giám khảo mở lời chào, thí sinh nên chào lại thật tự nhiên. Sau khi giám khảo kiểm tra xong hộ chiếu hoặc chứng minh thư của người dự thi, phần thi sẽ chính thức được bắt đầu. Toàn bộ nội dung bài thi sẽ được ghi âm.

Cấu trúc bài thi

Bài thi IELTS Speaking là hội thoại 1:1 với giám khảo. Bài thi sẽ kéo dài trong khoảng 11-14 phút và bao gồm 3 phần.

Part 1 Introduction: General Questions Giới thiệu bản thân và hội thoại cơ bản

Bài thi bắt đầu khi thí sinh và giám khảo chào hỏi nhau và giới thiệu bản thân. Phần hỏi đáp sau đó sẽ chính thức được đánh giá và tính điểm. Giám khảo sẽ hỏi thí sinh khoảng 4-8 câu hỏi trong vòng 4-5 phút về các chủ đề liên quan đến cuộc sống hằng ngày.



Ví dụ về câu hỏi cơ bản

- What do you like most about your studies?
- What kind of job would you prefer after graduation?
- Where do you live?
- Tell me about your house.

! Chú ý

Thí sinh cần tập trung nghe thật rõ câu hỏi. Mỗi câu hỏi nên trả lời bằng ít nhất 2-3 câu.



Part 2 Topic Card Questions Trình bày về chủ đề trong phiếu đề

Giám khảo sẽ phát cho thí sinh một phiếu đề (Topic Card) gồm đề bài và 4 câu hỏi gợi ý. Thí sinh được phát giấy ghi chú để gạch các ý cần nói và có một phút để chuẩn bị. Sau thời gian chuẩn bị, thí sinh cần trả lời thật trọn vẹn trong vòng 1-2 phút. Sau đó, giám khảo có thể hỏi thêm 1-2 câu hỏi liên quan đến chủ đề đó.



Ví dụ về Topic Card

Describe an interesting building. You should say:

- where it is located
- what it looks like
- what services are provided
- and why you like it.

⚠️ Chú ý

Thí sinh cần trả lời hết tất cả các câu hỏi gợi ý có trong phiếu đề. Vì vậy, giải pháp an toàn nhất là trả lời theo đúng thứ tự câu hỏi và cố gắng liên kết các ý thật tự nhiên.

Part 3 Extended Questions Trả lời câu hỏi mở rộng liên quan đến chủ đề ở Part 2

Part 3 sẽ bàn luận sâu hơn về nội dung đã trình bày ở Part 2. Thí sinh cần trình bày ý kiến một cách logic và rõ ràng, đồng thời cung cấp các luận cứ hoặc dẫn chứng để hỗ trợ thêm cho quan điểm.



Ví dụ về câu hỏi mở rộng

- What roles do old buildings and new buildings play in modern society?
- What changes have taken place in architecture in the past several decades?
- Do you think it is necessary to protect old buildings?

⚠️ Chú ý

Dù không bắt buộc, nhưng với mỗi câu hỏi thí sinh nên cố gắng trả lời 3-5 câu.

Giới thiệu IELTS Speaking

Xu hướng ra đề

Các câu hỏi trong bài thi IELTS Speaking sẽ liên quan đến “tôi” với các chủ đề xuất hiện theo thứ tự “bản thân tôi – xung quanh tôi – các hiện tượng xã hội dưới góc nhìn của tôi”. Chủ đề công việc và học tập chắc chắn sẽ xuất hiện trong bài thi. Tỷ lệ xuất hiện chủ đề gia đình, bạn bè, sự kiện, quê hương và sở thích là 80%. Tỷ lệ xuất hiện chủ đề ẩm thực, phương tiện truyền thông đại chúng, sức khỏe, mua sắm và du lịch là 70%.



Xu hướng ra câu hỏi theo từng phần

Part 1 Introduction: General Questions Giới thiệu bản thân và hội thoại cơ bản

Xu hướng ra đề ở phần này không có sự thay đổi lớn ở các kỳ thi. Một số chủ đề sẽ thường xuyên xuất hiện và lặp đi lặp lại.



Các chủ đề thường xuất hiện trong Part 1

Giới thiệu bản thân (chuyên ngành/nghề nghiệp), giới thiệu người xung quanh (bạn bè, gia đình, người nổi tiếng), địa điểm (nơi ở, trường học...)

Part 2 Topic Card Questions Trình bày về chủ đề trong phiếu đề

Phần này thường hỏi về những kinh nghiệm hoặc trải nghiệm của thí sinh, đặc biệt là những ấn tượng sâu sắc trong quá khứ.



Các chủ đề thường xuất hiện trong Part 2

Du lịch, quê hương, ẩm thực, nhà hàng, sách, điện ảnh, cuộc sống học đường/công sở, sức khỏe, giáo dục, mong ước về tương lai, chương trình truyền hình

Part 3 Extended Questions Trả lời câu hỏi mở rộng liên quan đến chủ đề ở Part 2

Các câu hỏi được đưa ra ở Part 3 sẽ tập trung bàn luận về quan điểm hiện tại và các vấn đề xã hội liên quan thuộc chủ đề ở Part 2.



Các chủ đề thường xuất hiện trong Part 3

Công nghệ cao (điện thoại thông minh, trí tuệ nhân tạo...), giáo dục, môi trường



Các tiêu chí đánh giá bài thi IELTS Speaking

Bài thi IELTS Speaking của thí sinh được chấm điểm theo 4 tiêu chí: tính lưu loát và mạch lạc, vốn từ vựng, ngữ pháp phong phú và chính xác, phát âm.

Tính lưu loát và mạch lạc Fluency and coherence	• Nói lưu loát, rất ít khi lặp từ hoặc tự sửa lỗi • Không nói ngập ngừng vì phải tìm từ hoặc chỉnh ngữ pháp • Sử dụng từ nối phù hợp • Triển khai chủ đề trọn vẹn và hợp lý
Từ vựng Lexical resource	• Sử dụng từ vựng linh hoạt, phong phú và chính xác trong mọi chủ đề • Sử dụng tự nhiên và chính xác các thành ngữ và cụm từ cố định • Sử dụng hiệu quả các cách diễn đạt thay thế khi cần
Ngữ pháp phong phú và chính xác Grammatical range and accuracy	• Sử dụng đa dạng các cấu trúc ngữ pháp tự nhiên và thích hợp • Sử dụng cấu trúc câu chính xác và có hệ thống
Phát âm Pronunciation	• Phát âm chính xác và có ngữ điệu • Sử dụng các yếu tố ngữ âm linh hoạt trong toàn phần thi • Phát âm dễ nghe, dễ hiểu, ít bị ảnh hưởng bởi âm điệu của tiếng mẹ đẻ

Do ✓

- Có thái độ tích cực và biểu cảm vui tươi
- Trả lời câu hỏi bằng 3-4 câu
- Duy trì hội thoại, không ngắt quãng
- Trả lời đúng trọng tâm câu hỏi
- Bổ sung luận cứ và dẫn chứng cho câu trả lời

Don't ✗

- Có thái độ tiêu cực và im lặng lâu
- Đưa ra câu trả lời ngắn
- Trả lời một cách không tự nhiên như thể học thuộc lòng
- Trả lời quá dài dòng, không đúng trọng tâm câu hỏi
- Lập luận vô căn cứ



Các mẹo giúp "ăn điểm" IELTS Speaking



Hiểu đúng câu hỏi

Nếu không hiểu câu hỏi, thí sinh sẽ không thể đưa ra câu trả lời chính xác. Vì vậy, nếu chưa nắm rõ ý câu hỏi, bạn nên yêu cầu giám khảo nhắc lại hoặc hỏi lại theo cách khác. Trong trường hợp này, bạn có thể dùng một số câu như "I'm sorry. I couldn't get it", "Could you repeat it again, please?", "I beg your pardon",... Đôi khi thí sinh chỉ cần nắm được thông tin chính nằm ở chủ ngữ và động từ là có thể đoán được ý của câu hỏi, nên việc chú ý lắng nghe phần mở đầu câu hỏi rất quan trọng.



Trả lời đúng trọng tâm

Nếu không trả lời đúng trọng tâm câu hỏi thì câu trả lời dù dài cũng không giúp ích nhiều cho thí sinh. Vì vậy, việc trả lời đúng nội dung câu hỏi là vô cùng quan trọng. So với câu trả lời dài, câu trả lời ngắn, cô đọng nhưng đúng trọng tâm sẽ giúp bạn đạt điểm cao hơn. Bạn cần luyện tập cách sử dụng thành thạo các từ vựng liên quan đến chủ đề kết hợp với các liên từ và đại từ thích hợp để giúp bài nói logic và mạch lạc hơn.



Trả lời từ 3-4 câu thay vì một câu duy nhất

Việc tích cực tham gia vào đoạn hội thoại là rất quan trọng. Nếu chỉ trả lời câu hỏi bằng các câu ngắn (Yes hoặc No) thì giám khảo sẽ rất khó đánh giá khả năng nói của thí sinh và dễ tạo ấn tượng rằng thí sinh không muốn tiếp tục cuộc hội thoại. Vì vậy, hãy tạo ấn tượng tốt bằng cách trực tiếp trả lời câu hỏi, sau đó bổ sung 1-3 ý thể hiện luận cứ và dẫn chứng.



Thể hiện ý chính ở ngay đầu câu trả lời

Việc nói vòng vo khiến người nghe khó nắm được ý chính và cũng không phù hợp với văn phong tiếng Anh. Giám khảo sẽ cho điểm cao hơn đối với những đoạn hội thoại trôi chảy, mạch lạc và những câu trả lời dễ hiểu. Vì vậy, bạn nên luyện tập cách diễn đạt ý chính ngay phần đầu câu trả lời.



Cố gắng duy trì đoạn hội thoại

Đôi khi sẽ có những câu hỏi mà bạn thực sự không biết trả lời ra sao, hoặc những câu hỏi không phù hợp với hoàn cảnh của bạn. Khi gặp những câu hỏi như vậy, hãy cố gắng nghĩ ra câu trả lời thay vì im lặng. Bài thi Speaking không nhằm mục đích kiểm tra thí sinh trả lời thành thật hay nói dối mà là bài thi kiểm tra khả năng nói, vì vậy, bạn cần đưa ra nội dung trả lời dựa vào những gì nhìn thấy và nghe thấy xung quanh mình.

Chiến lược ôn luyện IELTS Speaking



Part 1

✓ Học thuộc câu trả lời mẫu và thay đổi từ vựng thích hợp

Vì chủ đề câu hỏi trong Part 1 liên quan đến việc giới thiệu bản thân và cuộc sống hằng ngày, nên có một số dạng câu hỏi cơ bản chắc chắn sẽ xuất hiện. Nếu bạn biết cách sử dụng từ vựng một cách tinh tế để ghép vào câu trả lời mẫu, bạn sẽ tạo được ấn tượng với giám khảo về sự trôi chảy, mạch lạc.

✓ Tập trung ghi nhớ các từ liên quan đến đặc điểm của con người

Part 1 gồm những câu hỏi về bản thân và mọi người xung quanh nên bạn hãy cố gắng ghi nhớ những từ vựng thường được dùng để chỉ đặc điểm của con người.

Part 2

✓ Luyện tập sử dụng động từ thì quá khứ

Câu hỏi trong Part 2 chủ yếu hỏi về trải nghiệm hoặc kinh nghiệm của bản thân, nên bạn cần chú ý sử dụng động từ thì quá khứ. Bạn có thể lập bản ghi chú tóm tắt các câu trả lời theo chủ đề với thứ tự "Chủ đề thường xuyên xuất hiện → Các chủ đề khác", sau đó luyện nói thật nhiều.

✓ Kiểm tra thời gian khi luyện tập

Bạn cần trả lời Part 2 trong 1-2 phút. Đây là khoảng thời gian tương đối ngắn, nhưng bạn vẫn phải nói nhiều và đảm bảo đủ ý. Người học nên sử dụng đồng hồ bấm giờ khi luyện tập để cảm nhận thời gian thực tế và cố gắng duy trì bài nói trong khoảng 1,5 phút.

Part 3

✓ Nói vào ý chính ở ngay đầu câu trả lời

Hãy đưa ra ý chính của câu trả lời ở ngay phần đầu, sau đó bổ sung thêm nội dung để giải thích rõ hơn cho ý chính đó. Cách trả lời này sẽ tạo được ấn tượng tốt với các giám khảo.

✓ Sử dụng từ vựng tinh tế

Thay vì chỉ sử dụng thì hiện tại đơn khiến người nghe cảm thấy người nói đang khẳng định lập luận của mình là đúng, bạn nên dùng một số trợ động từ như **can, may, might, would** để diễn tả khả năng xảy ra của sự việc.

Kế hoạch ôn luyện

Kế hoạch ôn luyện trong 1 tháng (đối với thí sinh bắt đầu ôn luyện IELTS)

Bạn hãy cố gắng hoàn thành khối lượng bài học đặt ra mỗi ngày, không nên để dồn sang hôm sau vì nội dung bài học sẽ ngày càng khó hơn. Nếu bạn không thể hoàn thành kế hoạch của một ngày như đã đề ra, hãy tiếp tục học và cố gắng hoàn thành bài tập của một tuần trước khi tuần đó kết thúc.

Kế hoạch ôn luyện trong 1 tháng		DAY 1	DAY 2	DAY 3	DAY 4	DAY 5	DAY 6
	Tuần 1	Unit 1	Unit 2	Unit 3	Unit 4	Unit 5	Unit 6
		DAY 7	DAY 8	DAY 9	DAY 10	DAY 11	DAY 12
	Tuần 2	Unit 7	Unit 8	Unit 9	Unit 10	Unit 11	Unit 12
		DAY 13	DAY 14	DAY 15	DAY 16	DAY 17	DAY 18
	Tuần 3	Unit 13	Unit 14	Unit 15	Unit 16	Unit 17	Unit 18
		DAY 19	DAY 20	DAY 21	DAY 22	DAY 23	DAY 24
	Tuần 4	Unit 19	Unit 20	Actual Test Part 1	Actual Test Part 2	Actual Test Part 3	Bài ôn tập

Kế hoạch ôn luyện trong 2 tuần (đối với thí sinh đã có kinh nghiệm thi IELTS hoặc thí sinh tương đối tự tin về khả năng tiếng Anh của mình)

Từ Unit 1 – 3 của Chapter 1 là phần rất quan trọng, nên người học cần tập trung học trong một ngày để nắm chắc nội dung này trước khi chuyển sang Chapter 2 – 4. Đối với Unit 4 – 6 của Chapter 2, bạn nên học mỗi ngày một Unit, từ Unit 7 trở đi thì mỗi ngày học hai Unit.

Kế hoạch ôn luyện trong 2 tuần		DAY 1	DAY 2	DAY 3	DAY 4	DAY 5	DAY 6
	Tuần 1	Unit 1, 2, 3	Unit 4	Unit 5	Unit 6	Unit 7, 8	Unit 9, 10
		DAY 7	DAY 8	DAY 9	DAY 10	DAY 11	DAY 12
	Tuần 2	Unit 11, 12	Unit 13, 14	Unit 15, 16	Unit 17, 18	Unit 19, 20	Actual Test

Unit 4

I SPEAKING START I

Phân tích Part 1

Trong Unit 4, bạn sẽ tìm hiểu về quy trình thi, nghiên cứu các dạng câu hỏi và luyện tập trả lời Part 1.



Tổng quan về Part 1

- ✓ Thí sinh sẽ có 4-5 phút để trả lời 3-4 câu hỏi
- ✓ Chủ đề là những nội dung liên quan đến cuộc sống thường ngày
- ✓ Các câu hỏi trong Part 1 tương đối đơn giản và dễ trả lời
- ✓ Câu hỏi không thuộc một chủ đề nhất quán mà liên quan đến 2 hoặc 3 chủ đề khác nhau

Quy trình thi Part 1

1. Chào hỏi nhanh và kiểm tra giấy tờ tùy thân

MP3 Unit 4_1

Examiner: Good morning, I'm David.

Test Taker: Nice to meet you. I'm Minh.

Examiner: Could you tell me your full name, please?

Test Taker: My name is Nguyen Minh.

Examiner: Can I see your identification please?

Test Taker: Sure. Here it is.

Dịch nghĩa

Giám khảo: Xin chào, tôi là David.

Thí sinh: Rất vui được gặp ông. Tôi là Minh.

Giám khảo: Bạn có thể cho tôi biết họ tên đầy đủ được không?

Thí sinh: Tên tôi là Nguyễn Minh.

Giám khảo: Tôi xem giấy tờ tùy thân của bạn được chứ?

Thí sinh: Vâng, đây ạ.

2. Hỏi đáp về chủ đề cuộc sống thường ngày

 MP3 Unit 4_2

Examiner: How long have you been learning English?

Test Taker: I have been learning English for about fifteen years, ever since I was a primary school student. When I was a university student, I majored in international business, which required advanced English skills. Also, I am attending an IELTS class at a language school these days.

Examiner: Why do you take the IELTS test?

Test Taker: As I mentioned before, I studied international business at university. Now I would like to go to a graduate school in Canada, and I need the band score 6.5 of the IELTS test to prove my English ability for that.

Examiner: Do many people learn English in your country? [Why/Why not?]

Test Taker: Yes, many Vietnamese people do. High proficiency in English can offer many opportunities for people in my country. For example, people can choose better jobs or enter respected universities. That's why many Vietnamese people are learning English.

Dịch nghĩa

Giám khảo: Bạn học tiếng Anh bao lâu rồi?

Thí sinh: Tôi đã học tiếng Anh được khoảng 15 năm từ khi còn là học sinh tiểu học. Khi là sinh viên đại học, tôi học chuyên ngành kinh doanh quốc tế, lĩnh vực này lại yêu cầu tiếng Anh trình độ cao. Ngoài ra, hiện tôi cũng đang học một lớp IELTS tại trung tâm ngoại ngữ.

Giám khảo: Tại sao bạn lại thi IELTS?

Thí sinh: Như tôi đã đề cập trước đó, tôi học đại học ngành kinh doanh quốc tế. Giờ tôi muốn học cao học ở Canada, và tôi cần 6.5 IELTS để chứng minh khả năng tiếng Anh của mình.

Giám khảo: Có nhiều người học tiếng Anh ở nước bạn không? [Tại sao có/ Tại sao không?]

Thí sinh: Cũng có nhiều người Việt học tiếng Anh. Ở nước tôi, trình độ tiếng Anh tốt có thể mang lại nhiều cơ hội. Ví dụ, mọi người có thể chọn được công việc tốt hơn hoặc vào các trường đại học danh tiếng. Đó là lý do tại sao nhiều người Việt đang học tiếng Anh.

Các loại câu hỏi thường gặp trong Part 1

1. Có thường xuyên làm... không?

How often ~?

How often do you watch television? [Why / Why not?]

Bạn có thường xuyên xem tivi không? [Tại sao / Tại sao không?]

How often do you go shopping? [Why / Why not?]

Bạn có thường xuyên đi mua sắm không? [Tại sao / Tại sao không?]

How often do you go to the cinemas? [Why / Why not?]

Bạn có thường xuyên tới rạp xem phim không? [Tại sao / Tại sao không?]

How often does your family have meals together? [Why / Why not?]

Gia đình bạn có thường xuyên dùng bữa cùng nhau không? [Tại sao / Tại sao không?]

Tip Dạng câu hỏi có ý nghĩa tương đương

Do you regularly do the household chores? [Why / Why not?]

Bạn có thường xuyên làm việc nhà không? [Tại sao / Tại sao không?]

2. Bạn có thích...? Bạn có yêu thích...? Bạn thích... gì?

Do you like ~?, Do you enjoy ~?, What do you like ~?

Do you like travelling? [Why?]

Bạn có thích đi du lịch không? [Tại sao?]

What type of music do you like? [Why?]

Bạn thích thể loại nhạc nào? [Tại sao?]

What sort of films do you enjoy most? [Why?]

Bạn thích thể loại phim nào nhất? [Tại sao?]

Tip Dạng câu hỏi có ý nghĩa tương đương

Do you prefer to study alone or in a group? [Why?]

Bạn thích học một mình hay học nhóm? [Tại sao?]

What is your favourite part of your work? [Why?]

Bạn thích phần nào nhất trong công việc của mình? [Tại sao?]

3. Bạn có nghĩ... ổn/tốt không?

Do you think ~ is good?

Do you think most programmes on TV **are good**?

Bạn có nghĩ hầu hết các chương trình truyền hình đều tốt không?

Tip Dạng câu hỏi có ý nghĩa tương đương

Do you think bicycles **are suitable** for all ages?

Bạn có nghĩ xe đạp phù hợp với mọi lứa tuổi không?

Do you think it's **better** to travel alone or with other people?

Bạn nghĩ đi du lịch một mình hay đi với người khác thì tốt hơn?

4. ... có quan trọng không?

~ important?

Do you think it's **important**~?

Bạn có nghĩ điều đó quan trọng không?

How **important** is it to have free time at weekends?

Việc có thời gian rảnh vào cuối tuần quan trọng đến mức nào?

How **important** is fashion to you?

Đối với bạn, thời trang quan trọng đến mức nào?

What is the most **important** festival in your culture?

Lễ hội quan trọng nhất trong nền văn hóa của bạn là gì?

5. Bạn nghĩ... như thế nào?

How (do you think) ~?

How do you think your school could be improved?

Bạn nghĩ trường bạn có thể được cải thiện như thế nào?

How do people learn to play games in your country?

Ở nước bạn, mọi người học chơi trò chơi như thế nào?

How do you usually spend your weekends? [Why?]

Bình thường bạn dành thời gian cuối tuần như thế nào? [Tại sao?]

How do people celebrate special days in your country?

Ở nước bạn, mọi người ăn mừng những ngày đặc biệt như thế nào?

6. Bạn đã từng/bao giờ... chưa?

Have / Do you ever ~?

Do you ever take a gift when you visit someone in their home?

Bạn đã từng mang theo quà khi đến thăm nhà ai đó chưa?

Have you done much travelling?

Bạn đã đi du lịch nhiều chưa?

7. Cái nào được ưa chuộng / Mức độ phổ biến của... như thế nào?

What is popular / how popular ~?

What types of food are **popular** in your country?

Ở nước bạn, loại thực phẩm nào được ưa chuộng?

What kinds of sports are **popular** in your country?

Ở nước bạn, loại hình thể thao nào được ưa chuộng?

Tip Dạng câu hỏi có ý nghĩa tương đương

Are traditional celebrations becoming **less popular** with young people?

Có phải những ngày kỷ niệm truyền thống đang dần trở nên không còn phổ biến đối với giới trẻ?

8. Ai...?

Who ~?

Who do you spend the most time with talking on the telephone?

Bạn dành hầu hết thời gian nói chuyện điện thoại với ai?

Who do you usually watch films with?

Bạn thường xem phim cùng ai?

9. Khi nào / Ở đâu...?

When / Where ~?

When do people give gifts or presents in your country?

Ở nước bạn, mọi người tặng quà vào dịp nào?

When did you last receive a gift?

Lần cuối cùng bạn nhận được quà là khi nào?

When was the last time you went to the cinema?

Lần cuối cùng bạn đến rạp chiếu phim là khi nào?

When is the peak season for holidays?

Mùa cao điểm của các kỳ nghỉ lễ là bao giờ?

Where would you like to travel in the future?

Trong tương lai, bạn muốn đi du lịch ở đâu?

Where would you like to live in the future?

Bạn muốn sống ở đâu trong tương lai?

Tip Dạng câu hỏi có ý nghĩa tương đương

At what time of day do you like to listen to music?

Bạn thích nghe nhạc vào thời điểm nào trong ngày?

Luyện tập trả lời các câu hỏi của Part 1

Khi bắt đầu bài thi Speaking, giám khảo thường sẽ hỏi thí sinh vẫn đang là học sinh/sinh viên hay đã đi làm. Nếu thí sinh là học sinh/sinh viên, giám khảo sẽ tiếp tục hỏi các câu liên quan đến việc học tập, còn nếu đã đi làm, giám khảo sẽ hỏi các câu liên quan đến công việc.

Q Are you a student or are you a worker?

A1 I am a student. I am studying physics.

A2 I am currently working. / I used to work, but I quit my job last month.

Dịch nghĩa

Câu hỏi: Bạn đang là sinh viên hay người đã đi làm?

Câu trả lời 1: Tôi là sinh viên. Tôi đang học chuyên ngành Vật lý.

Câu trả lời 2: Hiện tôi đang đi làm. / Tôi từng đi làm, nhưng tháng trước tôi đã nghỉ việc.

1. Học tập (Studying)

 MP3 Unit 4_3

Q1

What do you study?

Bạn học ngành gì?



Brainstorming

bằng cử nhân chuyên ngành kinh tế (bachelor's degree in economics) → theo học tại Đại học Ngoại thương (attending Foreign Trade University) → học năm cuối (final year of study)



Model Answer

I am doing a **bachelor's degree in economics**. I am **attending Foreign Trade University** and this is my **final year of study**.

Tôi đang theo học bằng cử nhân kinh tế tại Đại học Ngoại thương và hiện tôi là sinh viên năm cuối.

Q2

Why did you choose that major?

Tại sao bạn chọn chuyên ngành đó?



Brainstorming

quan tâm đến các hoạt động kinh tế (interested in economic activities) → thị trường chứng khoán Việt Nam (the Vietnamese stock market) → phó chủ tịch nhóm nghiên cứu đầu tư (the vice president of an investment research group)



Model Answer

I chose that major because I have always been **interested in economic activities**. Since I was a high school student, I have watched the trends of **the Vietnamese stock market**. Now I am **the vice president of an investment research group** at university.

Tôi chọn chuyên ngành đó vì tôi luôn quan tâm đến các hoạt động kinh tế. Từ khi còn là học sinh trung học, tôi đã theo dõi các xu hướng của thị trường chứng khoán Việt Nam. Bây giờ tôi là phó chủ tịch của nhóm nghiên cứu đầu tư tại trường đại học.

Q3

Do you enjoy it? [Why? / Why not?]

Bạn thích chuyên ngành đó không? [Tại sao / Tại sao không?]



Brainstorming

đã luôn muốn học (have always wanted to learn about) → bạn cùng lớp tốt (good classmates) → giảng viên hiểu biết (knowledgeable lecturers) → thư viện tuyệt vời (a good library) → các bài viết mới (new articles) → tài liệu nghiên cứu (research materials)



Model Answer

Yes, I am enjoying it. My major is what I **have always wanted to learn about** and more. Also I have **good classmates**, as well as **knowledgeable lecturers**. The university has **a good library**, where I can study international economic trends by reading **new articles** and using **research materials**.

Vâng, tôi rất thích. Chuyên ngành đó là tất cả tôi đã luôn muốn học. Ngoài những giảng viên đầy hiểu biết, tôi còn có những người bạn cùng lớp rất tốt. Trường có thư viện rất tuyệt và đó là nơi tôi có thể đọc các bài viết mới và sử dụng tài liệu nghiên cứu để nghiên cứu các xu hướng kinh tế quốc tế.

Q4

What is something you don't like about it?

Có điểm nào bạn không thích trong chuyên ngành của mình không?



Brainstorming

thuyết trình trước những sinh viên khác (giving presentations in front of the other students) → nhiều khán giả (large audiences) → quên nhiều điều quan trọng (forget many of the important things) → căng thẳng (stressful)



Model Answer

Well, I'm not used to **giving presentations in front of the other students**. I feel nervous whenever I start to give a talk to **large audiences**. Although I usually practice several times before giving a presentation, I often **forget many of the important things** I want to say. It is really **stressful** for me.

Chà, tôi không quen thuyết trình trước những sinh viên khác. Tôi thấy lo lắng bất cứ khi nào bắt đầu nói trước nhiều khán giả. Dù thường luyện tập vài lần trước khi thuyết trình nhưng tôi vẫn quên nhiều điều quan trọng mà tôi muốn phát biểu. Việc này thực sự khiến tôi căng thẳng.

Q5

Where do you prefer to study?

Bạn thích học ở đâu?



Brainstorming

trong thư viện hoặc ở trường (in a library or at school) → yên tĩnh (in silence) → nhiều loại tài liệu (a wide range of materials)



Model Answer

I like to study **in a library or at school**. Whenever I get home, I tend to stay in my bed and get lazy easily. On the other hand, I can focus on my studies and assignments **in silence** if I work in a library, so I think libraries are the best place to do it. In addition, I can read and use **a wide range of materials** including books, journals, and websites there.

Tôi thích học trong thư viện hoặc ở trường. Cứ mỗi khi về nhà, tôi thường nằm trên giường và dễ trở nên lười biếng. Mặt khác, tôi có thể tập trung vào việc học và bài tập trong không gian yên tĩnh nếu học ở thư viện, vì vậy tôi nghĩ thư viện là nơi tốt nhất để làm việc này. Ngoài ra, tôi có thể đọc và sử dụng nhiều loại tài liệu bao gồm sách, tạp chí và các trang web.

Vocabulary & Expressions

bachelor's degree bằng cử nhân **stock market** thị trường chứng khoán
vice president phó chủ tịch **investment** sự đầu tư, khoản đầu tư
knowledgeable am hiểu, có hiểu biết **trend** xu hướng **article** bài báo, bài viết
be used to V-ing quen với việc... **give** truyền đạt (lời nói)
presentation bài thuyết trình **audience** khán giả **assignment** bài tập, nhiệm vụ
in silence trong yên lặng **a wide range of** nhiều loại **material** tài liệu
including ~ bao gồm... **journal** tạp chí

2. Công việc (Working)

 MP3 Unit 4_4

Q1

Where do you work?

Bạn làm việc ở đâu?



Brainstorming

công ty mỹ phẩm (a cosmetics company) → không xa nhà lắm (not far from my home) → khoảng 30 phút (about 30 minutes) → quận Hoàn Kiếm (Hoan Kiem District)



Model Answer

I am currently working for a small **cosmetics company**. My workplace is **not far from my home**. If I take a bus, it takes **about 30 minutes**. The office is in **Hoan Kiem District**, which is crowded with many companies and offices.

Hiện tôi đang làm việc cho một công ty mỹ phẩm nhỏ. Nơi làm việc của tôi không xa nhà lắm. Nếu đi xe buýt, tôi sẽ mất khoảng 30 phút. Văn phòng được đặt tại quận Hoàn Kiếm, nơi tập trung rất nhiều công ty và văn phòng.

Q2

What is your position at work?

Vị trí của bạn ở công ty là gì?



Brainstorming

trưởng phòng marketing (a marketing manager) → phụ trách một số chiến dịch quảng cáo (in charge of several advertising campaigns) → cách tiến hành quảng cáo (how to make advertisements) → theo dõi và đánh giá phản hồi của khách hàng (monitor and assess customer responses)



Model Answer

My company is a cosmetics manufacturer and I have been **a marketing manager** there for 5 years. Now I'm **in charge of several advertising campaigns** for international and domestic markets. As soon as new products are released, my team of staff and I make plans for **how to make advertisements**. I also **monitor and assess customer responses** about the products.

Công ty tôi là nhà sản xuất mỹ phẩm và tôi đã làm trưởng phòng marketing ở đó được 5 năm. Bây giờ, tôi đang phụ trách một số chiến dịch quảng cáo cho thị trường trong và ngoài nước. Ngay sau khi sản phẩm mới được ra mắt, tôi cùng nhóm nhân viên phải lên kế hoạch về cách tiến hành quảng cáo. Tôi cũng theo dõi và đánh giá phản hồi của khách hàng về sản phẩm.

Q3

Why did you choose the job?

Tại sao bạn lại chọn công việc này?



Brainstorming

đã theo học ngành marketing (studied marketing) → nộp đơn xin việc vào bộ phận marketing (applied for jobs in the marketing departments) → quan tâm đến cả mỹ phẩm và marketing (interested in both cosmetics and marketing)



Model Answer

I **studied marketing** at university. After graduating, I **applied for jobs in the marketing departments** of many companies. When I managed to get a job at my current company as a junior staff member, I found the work perfect for me. I was satisfied with my job because I was **interested in both cosmetics and marketing**. So, I was pleased to have a job at the company.

Tôi đã theo học ngành marketing tại trường đại học. Sau khi tốt nghiệp, tôi đã nộp đơn xin việc vào bộ phận marketing của nhiều công ty. Khi được nhận vào vị trí nhân viên tại công ty hiện tại, tôi thấy công việc này hoàn toàn phù hợp với mình. Tôi hài lòng với công việc này vì tôi quan tâm đến cả mỹ phẩm và marketing. Vì vậy, tôi rất vui khi được làm việc tại công ty này.

Q4

Do you like your work? [Why / Why not?]

Bạn có thích công việc của mình không? [Tại sao / Tại sao không?]



Brainstorming

trao đổi với các nhà quảng cáo và khách hàng nước ngoài bằng tiếng Anh (communicate with overseas advertisers and customers in English) → cải thiện kỹ năng tiếng Anh (improve my English skills) → thử nghiệm và sử dụng đa dạng các loại mỹ phẩm mới (test and use various kinds of new cosmetics)



Model Answer

As a manager of the Marketing Department, I usually **communicate with overseas advertisers and customers in English**. I think it is a good thing as it helps me to **improve my English skills**. Obviously, my language skills are better than before. In addition to this, I like the fact that I can **test and use various kinds of new cosmetics**. I've learned a lot about cosmetics, so I'm able to find the right type of creams and lotions for me.

Với tư cách là Trưởng phòng Marketing, tôi thường trao đổi với các nhà quảng cáo và khách hàng nước ngoài bằng tiếng Anh. Tôi nghĩ đó là điều tốt vì nó giúp tôi cải thiện kỹ năng tiếng Anh. Rõ ràng khả năng ngoại ngữ của tôi đã cải thiện hơn nhiều so với trước kia. Ngoài ra, tôi thích việc bản thân có thể thử nghiệm và sử dụng đa dạng các loại mỹ phẩm mới. Tôi đã tìm hiểu rất nhiều về mỹ phẩm, vì vậy tôi có thể tìm ra loại kem và sữa dưỡng da phù hợp với mình.

Q5

What is something you don't like about your job?

Bạn không thích điều gì ở công việc của mình?



Brainstorming

làm việc đến tận khuya (work until late at night) → làm thêm giờ (work over-time) → cảm thấy mệt mỏi (feel tired) → không được ngủ đủ giấc (don't get enough sleep)



Model Answer

I think the disadvantage is that I often have to **work until late at night**. It's not good for my health. On weekdays, I usually work from 9 A.M. to 6 P.M., but I often have to **work over-time** in order to work on important projects. Due to this reason, I usually **feel tired** after work, and I **don't get enough sleep**.

Tôi nghĩ điều bất lợi là tôi thường xuyên phải làm việc đến tận khuya. Điều này không tốt cho sức khỏe của tôi. Vào các ngày trong tuần, tôi thường làm việc từ 9 giờ sáng đến 6 giờ tối, nhưng tôi thường phải làm thêm giờ để thực hiện các dự án quan trọng. Vì lý do này, tôi thường cảm thấy mệt mỏi sau khi làm việc và không được ngủ đủ giấc.

Vocabulary & Expressions

cosmetics mỹ phẩm **be crowded with** ~ đông đúc, tập trung

manufacturer nhà sản xuất **advertising** quảng cáo **be in charge of** ~ phụ trách...

domestic trong nước, nội địa

monitor theo dõi **assess** đánh giá **response** phản hồi **apply for** nộp đơn (xin việc)

junior staff nhân viên **be satisfied with** hài lòng với... **obviously** rõ ràng là

work over-time làm thêm giờ **in order to** ~ để...

work on important projects thực hiện các dự án quan trọng

Exercise

 Dựa vào câu tiếng Việt cho sẵn, hãy điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.

1. I am doing a in economics.

Tôi đang theo học **bằng cử nhân** kinh tế.

2. I economic activities.

Tôi luôn **quan tâm đến** các hoạt động kinh tế.

3. presentations in front of the other students.

Tôi không quen (trình bày bài) thuyết trình trước những sinh viên khác.

Hint be used to V-ing quen (làm gì), quen với việc... give truyền đạt (lời nói)

4. I can assignments if I study in a library.

Nếu ngồi học ở thư viện, tôi có thể **tập trung vào** bài tập **trong yên tĩnh**.

5. I am currently a small cosmetics company.

Tôi hiện đang **làm việc cho** một công ty mỹ phẩm nhỏ.

Hint work for làm việc cho...

6. The office is in Hoan Kiem District, which many companies and offices.

Văn phòng được đặt tại quận Hoàn Kiếm, nơi **tập trung** rất nhiều công ty và văn phòng.

7. I a marketing manager there

Tôi **đã làm** trưởng phòng marketing ở đó **được 5 năm**.

Hint Chú ý thì của câu (sự việc diễn ra trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại)

8. I often have to work on important projects.

Tôi thường phải **làm thêm giờ để** thực hiện các dự án quan trọng.

Hint in order to ~ để...

 Dựa vào gợi ý, hãy luyện nói các câu sau bằng tiếng Anh.

1. Tôi đang theo học bằng cử nhân kinh tế.



Hint a bachelor's degree in economics

2. Tôi luôn quan tâm đến các hoạt động kinh tế.



Hint be interested in, economic activities

3. Tôi không quen thuyết trình trước những sinh viên khác.



Hint be not used to, give presentations, in front of, the other students

4. Nếu học ở thư viện, tôi có thể tập trung làm bài tập trong yên tĩnh.



Hint focus on, assignments, in silence, library

5. Tôi hiện đang làm việc cho một công ty mỹ phẩm nhỏ.



Hint currently, a small cosmetics company

Model Answers

 Điền vào chỗ trống

- | | | |
|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| 1. bachelor's degree | 2. have always been interested in | 3. I'm not used to giving |
| 4. focus on / in silence | 5. working for | 6. is crowded with |
| 7. have been / for 5 years | 8. work over-time in order to | |

 Luyện nói bằng tiếng Anh

1. I am doing a bachelor's degree in economics.
2. I have always been interested in economic activities.
3. I'm not used to giving presentations in front of the other students.
4. I can focus on assignments in silence if I study in a library.
5. I am currently working for a small cosmetics company.